

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC GIANG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:03/2025/DS-ST

Ngày 21/01/2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa và tranh chấp
hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mạnh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thân Thị Tuyết Nhung.

2. Bà Hoàng Thị Hồng.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Hoàng Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 21/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 113/2024/TLST-DS về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và tranh chấp hợp đồng vay tài sản” ngày 12 tháng 7 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2024/QĐXXST-DS ngày 12/11/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 140/2024/QĐST-DS ngày 16/12/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-DS ngày 03/01/2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Minh T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Khu A, xã C, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Nhà F, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

* Bị đơn: Chị Lê Thị H1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: P, tòa nhà A tầng, chung cư Q, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị T và chị H1 đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Minh T và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết làm ăn với chị Lê Thị H1 về mua bán hàng hóa mỹ phẩm của Công ty cổ phần Q qua mạng, bán hàng online vào tháng 06/2022, chị H1 có trách nhiệm giao hàng cho chị T hàng tháng, thông tin khách hàng, chị T chăm sóc khách hàng và bán hàng, chị T thanh toán tiền trước khi nhận hàng. Tuy nhiên, hai bên chỉ trực tiếp làm việc với nhau mà không liên quan đến người thứ 3 hay công ty. Tháng 6/2022, chị T đặt đơn hàng đầu tiên và thanh toán trước tiền hàng cho chị H1, chị H1 đã gửi đủ hàng cho chị T. Cuối tháng 7/2022, chị T đặt đơn hàng 200.000.000 đồng, sang tháng 8/2022 chị T nhận được hàng theo đơn này. Cuối tháng 8/2022, do chị H1 giục chị T chuyển khoản tiền để giữ mốc chiết khấu, nên ngày 31/8/2022 chị T chuyển khoản 75.000.000 đồng từ tài khoản T1, số tài khoản 19034434236269 của chị T sang tài khoản tại Ngân hàng TMCP N (V), số tài khoản 037100491542 của chị H1, nhưng do hàng của chị T vẫn tồn nhiều nên chị T đề nghị chị H1 tạm thời chưa chuyển hàng cho chị T, đợi vẫn hàng chị T sẽ lấy sau. Sang tháng 11/2022, chị H1 lại giục nộp tiền duy trì doanh số, nếu không sẽ không cho nhập hàng, đồng thời hỏi vay tiền, vì tin tưởng nên chị T đã cho chị H1 vay, cụ thể: ngày 06/11/2022 chuyển khoản 40.000.000 đồng từ tài khoản T1, số tài khoản 19034434236269 của chị T sang tài khoản tại T2 của chị H1, số tài khoản là 6981886888, ngày 08/11/2022 tiếp tục chuyển khoản 70.000.000 đồng (Trong đó có 10.000.000 đồng tiền hàng và 60.000.000 đồng là cho vay).

Ngày 17/11/2022 chuyển khoản 25.000.000 đồng, ngày 23/11/2022 chuyển 35.000.000 đồng để lấy hàng.

Ngày 17/12/2022 chị H1 chuyển khoản cho chị T 6.000.000 đồng trả nợ vay, nên số nợ vay còn lại là 94.000.000 đồng.

Ngày 17/12/2022 chị T lại chuyển 100.000.000 đồng cho chị H1 để duy trì mốc doanh số và để lấy cơ hội vinh danh tại gala tổng kết của công ty, nhưng cũng chưa nhận hàng.

Quá trình chuyển tiền để đặt hàng, chị H1 chỉ chuyển hàng 02 lần, lần 01 trị giá 6.076.000 đồng, lần 02 chuyển hàng giá trị 25.044.000 đồng. Số tiền còn lại chị H1 chưa chuyển hàng cho chị T. Sang tháng 1/2023, nhận thấy chị H1 có dấu hiệu không trả tiền vay và không gửi hàng, chị T đã liên hệ nhưng chị H1 viện nhiều lý do không trả, chị T đã gửi đơn ra Công an thành phố B, tại Công an chị H1 đã thừa nhận về số tiền vay và tiền hàng đang nợ. Tuy nhiên, Công an thành phố B ra thông báo không khởi tố vụ án hình sự, nên chị T khởi kiện chị H1 ra Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang.

Do đó, chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị H1 có nghĩa vụ như sau:

- Yêu cầu Tòa án buộc chị H1 có nghĩa vụ trả tổng số tiền 263.719.800 đồng (Hai trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm mười chín nghìn tám trăm đồng), trong đó có 223.880.000 đồng (Hai trăm hai mươi ba triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) tiền chuyển khoản mua hàng và tiền lãi theo lãi suất 10%/năm trên số tiền hàng nêu trên tính từ tháng 11/2022 đến khi xét xử sơ thẩm, tạm tính thành tiền là 40.719.800 đồng (Bốn mươi triệu bảy trăm mười chín nghìn tám trăm đồng). Lý do yêu cầu tiền lãi là do chị H1 chiếm dụng tiền của chị T không trả, trong khi số tiền đó chị T có thể gửi ngân hàng hoặc kinh doanh sinh lời.

- Yêu cầu Tòa án buộc chị H1 có nghĩa vụ trả tổng số tiền 111.164.400 đồng (Một trăm mười một triệu một trăm sáu mươi tư nghìn bốn trăm đồng), trong đó có 94.000.000 đồng (Chín mươi tư triệu đồng) tiền vay và tiền lãi trên số tiền vay nêu trên theo mức lãi suất 10%/năm tính từ tháng 11/2022 đến khi xét xử sơ thẩm, tạm tính thành tiền là 17.164.400 đồng (Mười bảy triệu một trăm sáu mươi tư nghìn bốn trăm đồng). Lý do yêu cầu tiền lãi là do chị H1 chiếm dụng tiền của chị T không trả, trong khi số tiền đó chị T có thể gửi ngân hàng hoặc kinh doanh sinh lời.

Ngày 08/01/2025, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nộp đơn đề nghị, nội dung đơn chỉ yêu cầu buộc bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền 213.880.000 đồng (Hai trăm mười ba triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) chuyển khoản mua hàng, 94.000.000 đồng (Chín mươi tư triệu đồng) tiền vay và xin rút toàn bộ yêu cầu lãi của 02 khoản tiền nêu trên, đồng thời xin vắng mặt tại phiên tòa.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Lê Thị H1 được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều không đến Tòa án làm việc và không có quan điểm gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

** Tại phiên tòa:*

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền 213.880.000 đồng chuyển khoản mua hàng, 94.000.000 đồng tiền vay và xin rút toàn bộ yêu cầu lãi của 02 khoản tiền này; bị đơn vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử công bố toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày quan điểm giải quyết đối với vụ án:

- Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như vắng mặt tại các phiên hòa giải, công khai chứng cứ, vắng mặt tại một số phiên tòa.

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Buộc chị Lê Thị H1 có nghĩa vụ trả số tiền 213.880.000 đồng (Hai trăm mười ba triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) chuyển khoản mua hàng và

94.000.000 đồng (Chín mươi tư triệu đồng) tiền vay.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu đòi tiền lãi của của nguyên đơn đối với bị đơn.

3. Về án phí:

- Buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.
- Hoàn trả nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa vay tài sản, do hai bên đều không có đăng ký kinh doanh nên xác định mua bán hàng hóa là mua bán tài sản trong dân sự; các bên không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục Tòa án, bị đơn có địa chỉ tại thành phố B nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang theo quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa, nên xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu trả tiền vay của nguyên đơn đối với bị đơn:

Theo lời khai của nguyên đơn, tài liệu hồ sơ do nguyên đơn nộp cùng tài liệu do cơ quan cảnh sát điều tra- Công an thành phố B cung cấp, đủ căn cứ xác định chị Nguyễn Minh T và chị Lê Thị H1 có mối quan hệ làm ăn giao dịch mua bán hàng hóa là mỹ phẩm, hai bên chỉ giao dịch miệng mà không làm hợp đồng, thực hiện việc chuyển tiền cho nhau qua tài khoản ngân hàng T1, số tài khoản 19034434236269 của chị T và tài khoản tại ngân hàng T2 của chị H1, số tài khoản là 6981886888.

Tại bản sao kê chuyển khoản giữa chị T và chị H1, xác định được chị T chuyển tiền cho chị H1 cụ thể như sau: ngày 31/8/2022 chuyển 75.000.000 đồng, ngày 07/11/2022 chuyển 40.000.000 đồng, ngày 08/11/2022 chuyển 70.000.000 đồng (trong đó 60.000.000 đồng cho vay; 10.000.000 đồng lấy hàng, nhưng mới lấy hàng giá trị 6.076.000 đồng, số tiền chưa lấy hàng là 3.924.000 đồng), ngày 17/11/2022 chuyển 25.000.000 đồng, H1 chuyển hàng giá trị 25.044.000 đồng, ngày 23/11/2022 chuyển 35.000.000 đồng, ngày 17/12/2022 chuyển 100.000.000 đồng.

Trong tổng số tiền chuyển như trên, chị T xác định ngày 07/11/2022 chuyển 40.000.000 đồng là tiền cho vay, ngày 08/11/2022 chuyển 70.000.000 đồng (trong đó 60.000.000 đồng là tiền cho vay, 10.000.000 đồng là tiền lấy hàng). Ngày 17/12/2022 chị H1 chuyển khoản cho chị T 6.000.000 đồng, chị T xác định đây là khoản trả nợ vay, nên số nợ vay còn lại là 94.000.000 đồng. Số tiền còn lại chị T chuyển khoản, tổng số là 245.000.000 đồng, tuy nhiên chị T xác định chị H1 đã chuyển hàng giá trị là 31.120.000 đồng. Tổng số tiền chị H1 nhận nhưng chưa chuyển hàng cho chị T là 213.880.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, chị H1 không có ý kiến gì phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Hơn nữa, tại lời khai do cơ quan cảnh sát điều tra- Công an thành phố B cung cấp, chị H1 thừa nhận nội dung vay và nhận tiền hàng như chị T xác định.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, buộc chị H1 có nghĩa vụ trả 213.880.000 đồng tiền hàng và 94.000.000 đồng tiền vay cho chị T là phù hợp với quy định tại Điều 274, Điều 280, Điều 275, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 465, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với việc chị T rút toàn bộ yêu cầu đòi lãi trong vụ án, cần đình chỉ đối với yêu cầu này là phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về lãi suất chậm thi hành án: Do các bên không thoả thuận được về lãi suất chậm thi hành án, nên lãi suất chậm thi hành án được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và hoàn trả tiền tạm ứng án phí do nguyên đơn đã nộp, là phù hợp với quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 274, Điều 280, Điều 275, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc chị Lê Thị H1 có nghĩa vụ trả chị Nguyễn Minh T 213.880.000 đồng (Hai trăm mười ba triệu tám tám tám mươi nghìn đồng) tiền hàng và 94.000.000 đồng (Chín mươi tư triệu

đồng) tiền vay.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu đòi tiền lãi của của nguyên đơn đối với bị đơn.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Buộc chị Lê Thị H1 phải chịu 15.394.000 đồng (Mười lăm triệu ba trăm chín tư nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Hoàn trả chị Nguyễn Minh T 6.593.000 đồng (Sáu triệu năm trăm chín mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001904 ngày 12/7/2024 và 2.779.000 đồng (Hai triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001906 ngày 12/7/2024, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND T. Bắc Giang
- VKS TP Bắc Giang,
- CCTHA dân sự TP.
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Mạnh Thắng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

